

Số: /2020/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi chung là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) kèm theo mã hàng hóa (HS);

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, kinh doanh, sử dụng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý danh mục sản phẩm, hàng nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Danh mục sản phẩm hàng hóa thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được quản lý chất lượng theo nguyên tắc sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận, công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi đưa ra thị trường.

2. Danh mục sản phẩm hàng hóa thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được quản lý theo nguyên tắc sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải chứng nhận hoặc công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Thời điểm kiểm tra, chứng nhận được thực hiện trước khi đưa ra thị trường;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận hoặc công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi đưa ra thị trường.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng mã HS đối với các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc Danh mục:

a) Trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì toàn bộ các sản phẩm, hàng hóa có mã HS 8 số thuộc nhóm sản phẩm, hàng hóa có mã HS 4 số này đều được áp dụng;

b) Trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì toàn bộ các sản phẩm, hàng hóa có mã HS 8 số thuộc nhóm sản phẩm, hàng hóa có mã HS 6 số này đều được áp dụng;

c) Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ sản phẩm, hàng hóa có mã HS 8 số đó mới được áp dụng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 22/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

4. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và tại Thông tư này về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục An toàn lao động và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này;

2. Cục An toàn lao động chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát trình Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 theo yêu cầu quản lý;

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ LĐTBXH;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục ATLĐ (30 bản).

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG KHI NHẬP KHẨU VÀ CHỨNG NHẬN HỢP QUY, CÔNG BỐ HỢP QUY TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	MÃ HS	QUY CHUẨN/ TIÊU CHUẨN	VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH	CƠ QUAN KIỂM TRA
1.	Phương tiện bảo vệ đầu (Mũ an toàn công nghiệp)	6506.10.20 6506.10.30 6506.10.90	- QCVN 06:2012/BLĐTBXH - TCVN 2603:1987	Thông tư số 04/2012/TT - BLĐTBXH	Cục An toàn lao động.
2.	Phương tiện bảo vệ mắt, mặt (Kính chống bức xạ hồng ngoại, bức xạ, tia Ronghen, phóng xạ; Kính hàn, mặt nạ hàn, chống vật văng bắn)	3926.90.42 9004.90.50	- QCVN 27: 2016/BLĐTBXH - QCVN 28: 2016/BLĐTBXH - TCVN 5082:1990 - TCVN 5039:1990 - TCVN 6157:1999 - TCVN 6517:1999	- Thông tư số 49/2016/ TT-BLĐTBXH - Thông tư số 50/2016/ TT-BLĐTBXH	Cục An toàn lao động.
3.	Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp (Khẩu trang, mặt nạ và bán mặt nạ lọc bụi; Khẩu trang, mặt nạ và bán mặt nạ lọc hơi khí độc)	9020.00.00 8421.39.90 6307.90.90	- QCVN 08: 2012/BLĐTBXH - QCVN 10: 2012/BLĐTBXH - TCVN 7312: 2003 - TCVN 7313:2003	- Thông tư số 07/2012/ TT-BLĐTBXH - Thông tư số 25/2012/TT - BLĐTBXH	Cục An toàn lao động.
4.	Phương tiện bảo vệ tay (Găng tay bảo hộ lao động chống đâm thủng, cửa rách, chống cháy, cách điện, chống hóa chất)	3926.20.60 3926.20.90 3926.90.39 4015.19.00 4203.29.10 6116.10.90 6116.99.00 6216.00.10 6216.00.99	- QCVN 24: 2014/BLĐTBXH - TCVN 8838-1,2,3:2011 - TCVN 1236-1:2018 - TCVN 12326-1:2018	Thông tư số 37/2014/TT - BLĐTBXH	Cục An toàn lao động.

5.	Phương tiện bảo vệ chân (Giày chống đâm thủng, cứa rách, va đập, hóa chất; Ủng cách điện)	6401.10.00 6401.92.00 6401.99.90 6402.91.91 6402.91.99 6402.99.10 6402.99.90 6403.40.00 6403.51.00 6403.59.90 6403.91.10 6403.99.10 6404.11.10 6404.19.00 6404.20.00 64.05 6405.90.00	- QCVN 15: 2013/BLĐTBXH - QCVN 26:2019/BLĐTBXH - QCVN 36:2019/BLĐTBXH - TCVN 6412:2009 - TCVN 7651:2007 - TCVN 7652:2007 - TCVN 7653:2007 - TCVN 7654:2007 - TCVN 8197:2009 - TCVN 7544:2005 - TCVN 7545:2005	Thông tư số 39/2013/TT - BLĐTBXH	Cục An toàn lao động.
6.	Dây đai an toàn và Hệ thống chống rơi ngã cá nhân	4205.00.20 6307.90.61 6307.90.69	QCVN 23: 2014/BLĐTBXH	Thông tư số 36/2014/TT - BLĐTBXH	Cục An toàn lao động.
7	Chai chứa khí nén có áp suất làm việc định mức trên 0,7 bar (trừ chai chứa sản phẩm dầu khí và khí dầu mỏ hóa lỏng)	7311.00.26 7311.00.27 7311.00.29 7311.00.91 7311.00.92 7311.00.94 7311.00.99	- QCVN 01: 2008/BLĐTBXH - TCVN 6296:2013 - TCVN 7388-1,2,3:2013 - TCVN 10118:2013 - TCVN 10120:2013 - TCVN 10121-1012024:2013 - TCVN 10360:2014 - TCVN 10360-10364:2014 - TCVN 10367-10368:2014	Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội địa phương
8	Bình, bồn, bể, xi téc có áp suất làm việc định mức trên 0,7 bar theo phân loại tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8366:2010 (trừ thiết bị đặc thù chuyên ngành công nghiệp)	73.09 73.11 7611.00.00 3923.30.20 7613.00.00	- QCVN 01: 2008/BLĐTBXH - TCVN 8366:2010 - TCVN 6155:1996 - TCVN 6156:1996	Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội địa phương

9	Pa lăng điện, tời điện	8425.11.00 8425.31.00 8425.49.10	- QCVN 7: 2012/BLĐTBXH - QCVN 13: 2013/BLĐTBXH	- Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH; - Thông tư số 37/2013/TT-BLĐTBXH	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội địa phương
10	Palăng kéo tay, tời tay có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	8425.19.00 8425.39.00 8425.42.90 8425.49.20	QCVN 7: 2012/BLĐTBXH	Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội địa phương
11	Bàn nâng, sàn nâng	8425.41.00 8425.42.90 8426.12.00 8425.49.10 8425.49.20	- QCVN 7: 2012/BLĐTBXH - QCVN 12: 2013/BLĐTBXH - QCVN 20:2015/BLĐTBXH - TCVN 4244:2005	- Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 36/2013/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 48/2015/TT-BLĐTBXH	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội địa phương
12	Thang máy; các bộ phận an toàn thang máy như sau: - Thiết bị khóa cửa cabin và cửa tầng; - Bộ hãm an toàn; - Bộ khống chế vượt tốc; - Bộ giảm chấn; - Van ngắt/van một chiều của thang máy thủy lực.	8428.10.31 8428.10.39 8431.31.10 8431.31.20	- QCVN: 02/2011/BLĐTBXH - QCVN 18: 2013/BLĐTBXH - QCVN 26: 2016/BLĐTBXH - QCVN 32: 2018/BLĐTBXH	- Thông tư số 08/2011/TT-BLĐTBXH; - Thông tư số 42/2013/TT-BLĐTBXH; - Thông tư số 48/2016/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 15/2018/TT-BLĐTBXH	Cục An toàn lao động
13	Thang cuốn và băng tải chở người và các bộ phận an toàn của thang cuốn	8428.40.00 8431.31.20	QCVN 11: 2012/BLĐTBXH	Thông tư số 32/2012/TT-BLĐTBXH	
14	Thiết bị an toàn của nồi hơi	8403.10.00	- QCVN 01: 2008/BLĐTBXH - TCVN 7704:2007 - TCVN 5346:1991 - TCVN 6008:2010	Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH	Cục An toàn lao động

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN HOẶC CÔNG BỐ HỢP CHUẨN, CÔNG BỐ HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	MÃ HS	QUY CHUẨN/ TIÊU CHUẨN	VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH
1	Xe nâng dùng động cơ có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên	84.27	QCVN 25: 2015/BLĐTBXH	Thông tư số 51/2015/TT-BLĐTBXH
2	Nồi hơi có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar (trừ nồi hơi có áp suất làm việc trên 16 bar sử dụng đặc thù chuyên ngành công nghiệp)	84.02 8403.10.00	- QCVN 01: 2008/BLĐTBXH - TCVN 7704:2007 - TCVN 5346:1991 - TCVN 6008:2010	Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH
3	Hệ thống lạnh sử dụng môi chất lạnh nhóm B1; B2L; B2; B3; A2; A3; nhóm A2L (có lượng nạp vào hệ thống từ 05kg trở lên) theo phân loại tại TCVN 6739:2015	8415.81.91 8415.81.94 8415.81.99 8415.82.91 8415.82.99 8415.83.91 8415.83.99 8418.69.41 8418.69.49 841 8.69.50 8418.69.90 8418.99.10	- QCVN 21: 2015/BLĐTBXH - TCVN 6104-1,2,3,4:2015	Thông tư số 50/2015/TT-BLĐTBXH
4	Cần trục	8426.11.00 8426.19 8426.12.00 8426.30.00	- QCVN 7: 2012/BLĐTBXH - QCVN 29: 2016/BLĐTBXH	- Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 51/2016/TT-BLĐTBXH
5	Cầu trục và cổng trục	8426.19.20 8426.19.30 8426.19.90 8426.30.00	- QCVN 7: 2012/BLĐTBXH - QCVN 30: 2016/BLĐTBXH	- Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH - Thông tư số 52/2016/TT-BLĐTBXH
6	Vận thăng	8428.10.39	QCVN 16: 2013/BLĐTBXH	Thông tư số 40/2013/TT-BLĐTBXH